



Hình tượng con người chấn thương trong tiểu thuyết Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín của Nguyễn Một

Trần Linh Tâm

Học viên Cao học K31 – Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Giáo viên Ngữ văn – Trường THPT Bình Sơn, Quảng Ngãi

THÔNG TIN BÀI BÁO

Quá trình xử lý:

Ngày nhận bài: 07/01/2025

Ngày nhận bản chỉnh sửa: 17/02/2025

Ngày nhận đăng: 18/02/2025

Ngày xuất bản: 20/10/2025

Từ khóa:

Hình tượng

Con người chấn thương

Mặc cảm

Tự vấn

Hoài nghi

Ám ảnh cái chết

TÓM TẮT

Hình tượng con người chấn thương không chỉ khơi dậy cảm xúc sáng tạo trong tâm hồn của người nghệ sĩ mà còn là sản phẩm của một thời đại lịch sử đầy biến động với những cuộc va chạm ngoài tầm kiểm soát. Vận dụng lý thuyết phê bình chấn thương, bài viết khám phá biểu hiện đa diện của con người trong tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* của Nguyễn Một trên tinh thần truy tìm căn nguyên của những chấn thương thời chiến, từ đó có phác đồ “chữa lành” cho con người khi chiến tranh đi qua. Thông qua lăng kính chấn thương, Nguyễn Một không tô hồng, không làm méo mó, không thiên lệch khi viết về chiến tranh theo định kiến “ta thắng địch thua, ta tốt địch xấu” mà từ góc nhìn của sự hoà giải, đối thoại để thấy được sắc thái đa dạng của những chấn thương tinh thần mà con người trong cuộc chiến phải gánh chịu.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Chấn thương” (*trauma*) vốn là một thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực y học, có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, được định nghĩa là một vết thương hay một tổn thương trên cơ thể con người. Khoảng nửa sau thế kỷ 19, thuật ngữ “chấn thương” được mở rộng dùng để chỉ những tổn thương về mặt tinh thần do tác động từ bên ngoài, tái diễn một cách khó hiểu trong cuộc đời của mỗi cá nhân nhất định. Bước chuyển ý nghĩa này bắt nguồn từ tai nạn đường sắt vào năm 1860, thời Victoria ở Anh, nạn nhân không chỉ chịu vết thương về thể xác mà còn phải đối mặt với những ám ảnh về tinh thần, cùng với đó là sự trỗi dậy của Phân tâm học gắn liền với tên tuổi Freud vào năm 1890 đã góp phần làm tiền đề cho ngành nghiên cứu nhân văn. Đến đầu những năm 90 của thế kỷ 20, thuật ngữ này bắt đầu xuất hiện trong văn học, trở thành khuynh hướng lý luận phê bình khá thịnh hành, là nơi “ngưng tụ nhiều vấn đề khác nhau” (Geoffrey Hartman). Sự ra đời của lý thuyết chấn thương (*trauma theory*) gắn liền với những sự kiện chấn động của thế giới, tiêu biểu như nạn diệt chủng người Do Thái của Đức quốc xã; trận ném bom nguyên tử xuống thành phố Hiroshima và Nagasaki của Nhật Bản trong chiến tranh thế giới đẫm máu lần hai; những mối oan khiên của tầng lớp trí thức Trung Hoa phải gánh chịu trong cuộc cách mạng văn hóa. Trải qua những năm tháng chiến tranh tàn khốc và đau thương, chứng kiến những cuộc thảm sát và những sai lầm trong lịch sử, “văn học chấn thương” (*traumatic literature*) ra đời hé mở nhiều vết thương di căn nhức nhối trong quá khứ đang không ngừng vang lên tiếng vọng đòi hỏi sự thấu hiểu, lắng nghe để có điều kiện chữa lành, phục hồi và vượt qua những biến cố gây chấn thương.

Lịch sử phát triển của một dân tộc không chỉ được tạo nên bởi những chiến công, kỳ tích mà còn gắn liền với những đau thương, mất mát. Vì vậy, trong nền văn học Việt Nam hiện đại, đặc biệt trong văn học hậu chiến, đã xuất hiện một dòng văn học chấn thương. Ở đó, kiểu nhân vật chấn thương luôn là đối tượng quan tâm của người nghệ sĩ. Với tư cách là một trong những nhà văn thuộc thế hệ cầm bút sau năm 1975, Nguyễn Một đã lựa chọn tái hiện lại hiện thực của cuộc chiến khốc liệt với bom rơi, đạn lạc, mùi thuốc súng và miêu

Tác giả liên hệ: Trần Linh Tâm;

Địa chỉ e-mail: linhtamqng16@gmail.com

DOI: <https://doi.org/10.26459/jse.044.2025>

tả chân thực những tổn thương gây ra với con người, không chỉ là những thương tổn về thể xác trên chiến trường mà còn cả những vết nứt từ sâu bên trong tâm hồn, đeo bám họ ngay cả khi cuộc chiến kết thúc qua tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín*. Trường thành trong bối cảnh chiến tranh, Nguyễn Một tham dự trực tiếp vào cuộc chiến thông qua những trang viết dựa trên ký ức, tư liệu và góc nhìn cá nhân. Chính vì vậy, những sáng tác của ông đã phản ánh chân thực mảnh đất hiện thực khốc liệt, ngập tràn khói súng, cùng với những số phận bất hạnh gánh chịu mất mát và đau thương. Tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* như một bản ký họa về thời kỳ quá vãng của lịch sử cùng những ám ảnh, thổn thức, những giằng xé trong nội tâm về chiến tranh. Đó là những con người mang trong mình mặc cảm và những khắc khoải tự vấn về đời sống, là những cái chết thương tâm, là những hoài nghi về lý tưởng và khát vọng hoà giải dân tộc. Tiếp cận từ lý thuyết phê bình chấn thương và phân tâm học, bài viết đã khám phá biểu hiện đa diện của con người chấn thương trong tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* của Nguyễn Một trên tinh thần truy tìm căn nguyên của những chấn thương thời chiến, từ đó có phác đồ “chữa lành” cho con người khi chiến tranh đi qua. Thông qua lăng kính chấn thương, Nguyễn Một không tô hồng, không làm méo mó, không thiên lệch khi viết về chiến tranh theo định kiến “ta thắng địch thua, ta tốt địch xấu” mà từ góc nhìn của sự hoà giải, đối thoại để thấy được sắc thái đa dạng của những chấn thương tinh thần mà con người giai đoạn này phải gánh chịu.

2. NỘI DUNG

2.1. Con người mang mặc cảm chiến tranh

Trong hành trình khám phá vô thức, Freud nhận ra rằng sâu thẳm trong tâm hồn con người luôn tồn tại những mặc cảm. Đó là “một cơ chế tâm lý diễn ra trong tất cả các mối quan hệ xã hội của con người, là trạng thái có thật trong đời sống con người, bị dồn nén trở thành những ẩn ức sinh lý, có thể bùng phát thành hành vi cụ thể” (Hô, 2015, p.60). Có thể thấy, mặc cảm là một tâm thức ẩn sâu trong vùng tối của ý thức, thậm chí chìm khuất vào vô thức. Soi chiếu trong tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* của Nguyễn Một, các nhân vật mang chấn thương mặc cảm xuất hiện khá phổ biến, phản ánh sự tác động sâu sắc của xung đột chiến tranh lên đời sống tinh thần của con người. Những mặc cảm này là sản phẩm của quá trình tự nhận thức và tự phán xét trong vòng xoáy của cuộc chiến, biểu hiện qua cảm giác tội lỗi, tự ti về sự tồn tại nhỏ bé và thấp kém của chính mình trong bối cảnh lịch sử đầy biến động và đau thương.

Mặc cảm chiến tranh bao gồm nhiều biểu hiện. Trước hết, Nguyễn Một đã tập trung khắc họa hình tượng nhân vật Sơn mang mặc cảm thân phận của kẻ trốn lính. Sinh ra trong nghịch cảnh, nơi mà hoài bão và ước mơ bị chiến tranh huỷ hoại, nhiều chàng trai mười tám – đôi mươi bị đẩy từ ghế nhà trường ra chiến trường bằng nhiều thủ đoạn. Sơn cũng rơi vào tình cảnh bi đát này và trở thành nạn nhân của chính quyền Sài Gòn. Rót tú tài, anh đã có những tháng ngày trốn trên gác, tránh cảnh sát lùng sục và chỉ biết nằm nghe bài hát quen thuộc được nhạc sĩ Phạm Duy phổ thơ của thi sĩ Nguyễn Tất Nhiên vang lên từ chiếc máy cát-xét: “Ta hồng Tú tài, ta hột tình yêu, thi hồng mất rồi, ta đợi ngày đi, đau lòng ta muốn khóc” (Nguyễn, 2024, p.34). Lời bài hát buồn thảm như một tự sự chấn thương. Từ trong tiềm thức, Sơn tự trách mình rất nhiều và có phần mặc cảm với mọi người khi trốn chạy không dân thân vào chiến trường nên giờ đây để có thể sống hoà nhập được với cộng đồng thực sự không phải là một điều dễ dàng. Nỗi mặc cảm đó càng lún sâu hơn, khi anh nghe những người bạn là Hoàng thi sĩ, hay Hùng Hippie say sưa nói về công cuộc giải phóng dân tộc, về chiến tranh, về hận thù với đôi mắt sáng rực. Họ đã dám sống hết mình với lựa chọn của bản thân, với sự hùng hực của tuổi trẻ. Còn anh lại thấy cuộc đời của mình thật vô vị và ý tưởng chán ghét chiến tranh, sợ chiến tranh đến mức hèn nhát. Nhìn mọi kết quả đều bắt nguồn từ chiến tranh, anh đã không thể hình dung được cuộc sống trốn chui trốn nhủi của “một thằng nông dân trốn lính, không có chút lý tưởng” (Nguyễn, 2024, p.198) như anh sẽ thế nào. Không những vậy, anh còn mặc cảm tự ti về sự thấp kém của mình khi đem lòng yêu Diễm, con gái của ông Duy, là hoa khôi có gương mặt “đẹp như Đức Mẹ Maria”. Dù có thâm thương trộm nhớ Diễm nhưng anh không đủ dũng khí để thổ lộ. Bởi anh biết Diễm được nhiều người đeo đuổi, ai cũng tài hoa hơn anh. Hơn thế, anh cũng ý thức rõ tương lai bất định của mình có thể trở thành gánh nặng, khiến cuộc sống của Diễm đối mặt với nhiều khó khăn và nguy hiểm. Như vậy, chấn thương mặc cảm của nhân vật Sơn chính là nỗi đau vật nội tâm sâu sắc bắt nguồn từ những tổn thương của hoàn cảnh và thân phận. Đó là bi kịch của một con người bị cuốn vào vòng xoáy khắc nghiệt của chiến tranh, mất đi lý tưởng sống và không dám đối diện với chính mình. Những mặc cảm này không chỉ khiến Sơn cảm thấy lạc lõng giữa bạn bè, mà còn khiến anh từ bỏ cả tình yêu chân thành với Diễm – một tình yêu lẽ ra có thể là điểm sáng trong cuộc đời của anh. Qua hình tượng nhân vật Sơn, Nguyễn Một không chỉ khắc họa nỗi đau cá nhân mà còn làm nổi bật bi kịch của cả một thế hệ bị chiến tranh vùi dập, để lại những vết thương không bao giờ lành trong tâm hồn con người.

Chiến tranh thực sự là một trong những điều tồi tệ nhất trong lịch sử nhân loại. Dù tham gia cuộc chiến với tư cách nào, con người đều phải gánh chịu những tổn thương khó lành, đặc biệt là những người mang chấn thương mặc cảm về thân thể của mình. Đó là trạng thái tâm lý tiêu cực khi những người bị thương tật, mất mát

bộ phận cơ thể trong chiến tranh, họ thường cảm thấy mình trở nên vô dụng hoặc kém giá trị trong cộng đồng xã hội. Và biểu hiện này đã được tái hiện thông qua nhân vật Trần Viết Viên, anh Hai “nhảy núi” của Sơn. Trận chiến cuối cùng mang tính định mệnh giữa hai phe Quốc gia và Việt cộng diễn ra ngay ở Quảng Nam - vùng trung du nghèo khó, đã khiến cho anh Hai bị thương nặng và được đưa ra Bắc chữa trị. Anh bị thương ngay chỗ “nghiệt ngã”, nhờ các bác sĩ Liên Xô tận tình cứu chữa nên anh giữ được mạng và họ đã làm cho anh còn có dáng vẻ của một người đàn ông. Những vết thương chi chít trên thân thể đã được chữa lành nhưng “hai bên bắp đùi của anh chẳng chịt thẹo, chính giữa là đoạn ông nhựa mềm thay cho dương vật” (Nguyễn, 2024, p.272). Chiến tranh mang lại cho con người những hệ lụy đôi khi họ phải tự mình chịu đựng, một người mà lý tưởng Cộng sản ngấm vào từng mạch máu như anh Hai vẫn luôn đau đáu trong tâm can chuyện “tông đường, tông tộc”, anh không thể cưới vợ và “sinh một đứa con trai để nối dõi tông đường” (Nguyễn, 2024, p.302). Có thể thấy rằng, những cuộc tranh đấu không chỉ để lại sự loang lổ trên đất nước bởi bom đạn, những vết thương trên thân thể mà còn là những chấn thương trong tâm hồn của mỗi con người. Thân thể không tàn nhưng phê của Trần Viết Viên không chỉ là biểu tượng cho sự hi sinh mà còn là gánh nặng tâm lý mà anh phải mang theo suốt đời.

Cũng mang nỗi mặc cảm về thân thể, nhưng biểu hiện của nhân vật Trang lại khác. Cô không khỏi chạnh lòng và cảm thấy tủi nhục vì sự nghèo khổ của mình, đó là mỗi khi đi cạnh Diễm, cô cảm giác được sự thua thiệt về ngoại hình nên cô bắt đầu xa dần người bạn thân. Bên cạnh đó, trạng thái tâm lý tiêu cực của Trang được thể hiện rõ hơn sau cái chết bi thảm của cha mẹ và Hai Tâm - người yêu của cô. Trang quyết định rời nhà dòng, lột bỏ hình hài cô gái ngoan hiền, con chiên ngoan đạo, nhập bọn với Hùng Hippie, làm gái nhảy ở bar Thiên Thai, “rượu và ma túy làm cho cô lên giường với bất cứ người đàn ông nào trả tiền cho cô” (Nguyễn, 2024, p.135). Đồ vỡ tình yêu, gia đình tan tành và cô độc đẩy cô ngã vào lòng của Giôn Bay, một phi công Mỹ và mang thai ngoài ý muốn với hắn. Con quái vật mang tên chiến tranh cũng đã vùi dập tâm thân trinh bạch của Trang, từ một cô gái trong sáng và đầy ước mơ trong chiếc áo dài trắng, về sau cô bị đẩy vào lựa chọn nghiệt ngã phải đi “làm đĩ” để kiếm sống. Đây là biểu hiện đặc trưng của một con người chấn thương, mất cả tình yêu, gia đình lẫn nhân phẩm. Và khi biết Hai Tâm còn sống trở về sau chiến trận, cô cảm thấy đau khổ, mặc cảm vì thân thể nhơ nhuốc không còn xứng đáng với Hai Tâm. Có lẽ, trong tận cùng của nỗi đau và tủi nhục, Trang khao khát một cơ hội được tha thứ, không chỉ từ Hai Tâm mà còn từ chính bản thân mình, để có thể tìm lại chút bình yên giữa những đổ nát của cuộc đời. Chiến tranh, với tất cả sự khốc liệt và bạo tàn đã để lại những vết thương in hằn sâu sắc lên từng số phận con người.

Nói đến mặc cảm chiến tranh, không thể không nhắc đến mặc cảm tội lỗi. Trạng thái tâm lý này xuất hiện ở những người luôn tự cho rằng mình đã thực hiện hành vi sai trái, vi phạm các nguyên tắc đạo đức. Từ đó, họ sản sinh cảm giác tội lỗi sâu sắc, tự xem mình là người xấu xa hoặc đáng bị lên án, dẫn đến sự tự trách móc dai dẳng. Chiến tranh hiện hữu trong *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* như một bối cảnh đầy bất trắc, không ít người bị cuốn vào vòng xoáy đó và trở thành nạn nhân bị nỗi mặc cảm tội lỗi giày vò. Ông Xí, người nông dân khắc khổ, phải đeo mang chấn thương mặc cảm từ tội lỗi của đứa con trai. Nguyễn Đố, từng “nhảy núi” và ủng hộ cuộc chiến giải phóng dân tộc, nhưng vì không chịu được khổ cực trong rừng nên hắn lựa chọn trở thành “thằng chó phản bội” (Nguyễn, 2024, p.102), lập chiến tích nhờ chỉ điểm khai nhiều hầm bí mật trong làng khiến lính bắn giết mười hai Việt cộng, tuy nói là Việt cộng nhưng toàn bà con trong xóm. Là cha của một người lính chiêu hồi, ông Xí cảm thấy vô cùng xấu hổ và ôm mặt khóc như một đứa trẻ: “Cái thằng chiêu hồi là thằng Đố con tôi... Tôi thiệt xấu hổ với bà con! Làm người theo phe nào thì theo một phe thôi, nay phe này mai phe kia thì còn ra cái thể thống gì!” (Nguyễn, 2024, p.102). Dẫu biết thời buổi loạn lạc, tội ai người nấy chịu, nhưng Ông Xí vẫn gánh trách nhiệm bởi hai chữ “thiên chức”, ông tự trách bản thân rất nhiều vì đã không nuôi dạy con tử tế “lỗi tại tui, lỗi tại tui, để con không biết dạy” (Nguyễn, 2024, p.125) khiến nó “làm ra mấy cái chuyện bậy bạ như rứa” (Nguyễn, 2024, p.102). Mặc cảm tội lỗi là thứ khó có thể gọi rửa hoàn toàn, ông bắt đầu chuỗi ngày dài sống trong cảm giác tội lỗi, ngần ngại trải lòng và tâm lưng ngày càng càng xuống vì đi đâu cũng phải cúi gằm. Từ chỗ không biết uống rượu, ông trở thành người nát rượu suốt ngày say sưa và cuối cùng chết đau đớn trong lần đi cày đám ruộng chỗ cắm lều. Nỗi mặc cảm tội lỗi của ông Xí phản ánh sâu sắc bi kịch chung của xã hội trong thời chiến. Mặc cảm ấy như một bóng đen đè nặng lên tâm hồn, gặm nhấm ý thức và niềm tin của con người. Qua hình ảnh của ông Xí và câu chuyện của Nguyễn Đố, ta thấy rõ rằng “chiến tranh là phi nhân”, không phân thắng bại mà chỉ để lại những nỗi đau và sự đổ vỡ trong lòng người.

Bên cạnh đó, trong *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* còn xuất hiện một số nhân vật mang nỗi ám ảnh phán xét. Đây là biểu hiện của mặc cảm tội lỗi, của sự dằn vặt tâm lý buộc các nhân vật phải đối diện khi bước vào đời sống phức tạp. Tình trạng con người phải sống trong sự phán xét như một thứ định mệnh của thời đại được tìm thấy ở nhân vật bé Mỹ - con trai của Trang và Giôn. Không giống như những đứa trẻ khác, thằng bé là con lai với “mái tóc vàng hoe, da trắng, đôi mắt xanh biếc” (Nguyễn, 2024, p.145). Trang đặt tên cho đứa con lai

của mình là “Mỹ” để ghi dấu ấn về cái thai ngoài ý muốn với viên phi công người Mỹ nhưng Trang cũng không ngờ cái tên đó đã làm khổ thằng bé. Với thân phận khác biệt, từ nhỏ, bé Mỹ đã phải sống trong ánh mắt soi mói, sự thờ ơ từ những người lớn xung quanh, và khi đi học lại bị những đứa trẻ cùng tuổi miệt thị gọi nó là “thằng Mèo” mà “không ai biết từ “Mỹ” được gọi chệch một cách miệt thị là “Mèo” từ ngày đất nước chưa thống nhất” (Nguyễn, 2024, p.146). Cách gọi này phản ánh một thực tế lúc bấy giờ, phần lớn người dân miền Nam đều ghét lính Mỹ, kể cả những gia đình có con đi lính Cộng hoà và cả những cô gái lấy Mỹ, sinh con cho Mỹ để “đôi đôi” đều bị khinh rẻ. Bởi họ nhận thức được chính đế quốc Mỹ là nguyên nhân gây ra bao nỗi đau thương và bất hạnh cho người dân. Cũng mang thân phận con lai, Hương - bạn thời tiểu học của Sơn, sinh ra ngoài sự mong muốn của mẹ. Một đứa trẻ da trắng, tóc vàng, mắt xanh giữa đám trẻ tóc đen, da vàng nên Hương trở thành tâm điểm trên ghẹo của bạn bè, ngay cả bạn con gái cũng không cho Hương chơi cùng. Như vậy, bé Mỹ hay bé Hương đều mang mặc cảm con lai, sinh ra từ nỗi đau của những người mẹ và lớn lên trong sự phán xét, kỳ thị của mọi người nên cả hai đều rơi vào tình trạng bị giày vò trong sự buộc tội và tự buộc tội. Ở đây, sự phán xét không hẳn phải được gắn với một tội lỗi cụ thể bởi bé Mỹ hay bé Hương đều không có quyền được chọn nơi mình sinh ra và cũng chẳng có quyền được lựa chọn số phận của mình. Con người không tàn nhẫn nhưng vốn có bản năng như các loài động vật, cắn xé nhau trong bầy đàn nên sự phán xét của họ vô tình dẫn đến những va chạm tinh thần, và hậu quả là để lại nỗi mặc cảm tội lỗi trong lòng những cá nhân này.

Có thể nói, trong tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín*, Nguyễn Một đã đưa ra cái nhìn sâu sắc về đời sống tâm lý của con người trong một thời đại đầy biến động, từ mặc cảm về thân phận đến mặc cảm tội lỗi. Những hình tượng nhân vật trong tác phẩm, vừa điển hình lại vừa độc đáo, đã phản ánh chân thực sức tàn phá khủng khiếp của chiến tranh. Đồng thời, với sự nhạy bén trong việc nắm bắt tinh thần của thời đại. Việc phân tích toàn diện những biểu hiện của cảm thức này trong tâm hồn con người đã góp phần phát triển cái nhìn sâu rộng và toàn diện về đời sống xã hội thời chiến.

2.2. Con người mang những khắc khoải tự vấn về đời sống

Như một phần tất yếu của kiếp nhân sinh, con người đến với cuộc đời đều không tránh khỏi những khổ đau, trong *Thuyết nhân vị*, E. Mounier gọi đó là “sự đầy ải của cuộc sống”. Ở đó, con người không chỉ mang thân phận nhược tiểu luôn trần trụi trước tấn thảm kịch của xã hội mà còn phải đối mặt với những biến động hãi hùng của xung đột chiến tranh, vì vậy, họ luôn tự đặt ra những câu hỏi cho bản thân nhằm tìm kiếm ý nghĩa, giá trị và mục tiêu sống. Các nhân vật trong *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* cũng rơi vào tình thế “tiền thoái lưỡng nan” bởi chiến tranh làm cho họ hoang mang về số phận mong manh của mình khi đứng trước những biến thiên lịch sử. Với tiếng nói khởi đi từ những âm thanh chấn thương, Nguyễn Một đã đi sâu vào những vấn đề hiện tồn trong xã hội thời chiến để khắc hoạ những khắc khoải tự vấn về đời sống của các nhân vật khi phải đối mặt với thực tại tàn khốc.

Sinh ra và lớn lên trong nghịch cảnh, nơi mà tình yêu, ước mơ và thân phận bị chiến tranh cắt đứt, huỷ hoại, nhân vật Sơn thấm đẫm tinh thần hiện sinh với nhiều suy tư, trăn trở. Những câu hỏi nhức nhối về lý tưởng, tình yêu và sự sống không ngừng giày vò tâm trí, đẩy anh vào những bi kịch và khổ đau. Trước ngày vào Thủ Biên trợ học, cậu thiếu niên tuổi mười lăm hoàn toàn mơ hồ về tương lai, bản khoán không biết số phận mình sẽ đi về đâu. Câu hỏi lớn về kiếp người hiện rõ trong suy nghĩ của anh: “Không biết số phận của mình sau này thế nào?” (Nguyễn, 2024, p.47). Có lẽ, con người trong thời chiến thường bị giam cầm trong bản án sống – tồn tại giữa những thảm kịch không lối thoát nên dấu hỏi lớn về số kiếp con người dường như không có lời giải đáp. Thời điểm này, miền Nam được ví như “chảo lửa chiến tranh”, nơi thân chết mang bên mình vô số lưỡi hái tàn nhẫn gieo rắc biết bao tang thương phi lý. Trong cơn cuồng nộ lạnh lùng ấy, thân phận con người trở nên bé nhỏ và mong manh hơn bao giờ hết, “đủ thành phần đủ lứa tuổi, mỗi người một kiểu chết trớ trêu, mỗi người một cách chết tức tưởi” (Nguyễn, 2024, p.122). Vấn đề nhân sinh là thứ vốn tồn tại mọi nơi trong đời sống, thế nhưng, trong chiến tranh, chúng luôn ẩn khuất sau nỗi đau bom rơi đạn lạc nên vô tình con người không thể nhìn thấy. “Chiến tranh là như vậy sao?... Rồi đây cuộc đời mình sẽ ra sao?” (Nguyễn, 2024, p.153), chiến tranh không chịu buông tha cho ai đang ở trong vòng xoáy đen ngòm và sâu hút của nó. Với những khắc khoải tự vấn nhức nhối đó, Sơn thấy lời dặn của cha về việc “không được đi lính cho bất kỳ bên nào” (Nguyễn, 2024, p.122) để “duy trì giống nòi” rất hợp lý. Chính lẽ đó, Sơn rời quê hương, xa cha mẹ để chạy trốn chiến tranh. Suốt hành trình ấy, anh đã chứng kiến một xã hội miền Nam mang nặng đau thương, tàn khốc. Qua mỗi miền quê, anh cảm nhận được nỗi chua xót và thâm trầm của đời sống: “Sao đất nước mình không gian buồn giống nhau đến vậy!? Hay do con người buồn?” (Nguyễn, 2024, p.156). Lời tự vấn đó cất lên mang nỗi lòng chất chứa thế sự, riết róng thời cuộc. Chiến tranh đã mang lại cho đất nước nỗi buồn bởi trong chiến tranh, nỗi buồn luôn thường trực còn phận người thường mong manh. Như vậy, hành trình trốn lính của Sơn không chỉ là cuộc trốn chạy khỏi xung đột chiến tranh mà còn là cuộc tìm kiếm ý nghĩa của sự tồn tại giữa những xiềng xích vô hình. Những khắc khoải trong tâm hồn anh đã cho thấy bi kịch của con người thời loạn, nơi nỗi đau và sự mong manh trở thành dấu ấn khắc sâu trong kiếp sống.

Những câu chuyện tình yêu của người trẻ trong thời chiến cũng mong manh chẳng kém gì phận người trước mưa bom bão đạn. Có những đôi lứa mãi mãi chẳng đến được với nhau, có những cặp đoàn tụ khi nước mắt đã cạn khô vì chờ đợi, tiếc thương. Mỗi tình học trò của Sơn và Diễm, dù đẹp như một bài thơ lãng mạn, cũng không tránh khỏi những trắc trở trong cuộc sống thời chiến. Chính lẽ đó, họ không ngừng trăn trở và tự vấn về ý nghĩa cũng như giá trị thật sự của tình yêu giữa thời loạn. Là một thắng trốn lính của cả hai phía, không nghề nghiệp, không lý tưởng, học hành thì không đến nơi đến chốn, Sơn thấy mình không xứng đáng với tình yêu của Diễm. Anh luôn tự so sánh mình với những người đàn ông vây quanh cô những người có thể mang lại cho cô một tương lai mà anh không dám mơ tới. Những câu hỏi cứ liên tục xoáy vào đầu anh nhức nhối: “Giờ có nên gặp Diễm nữa không?”, “những nụ hôn vội vã, những kỷ niệm êm đềm thời trung học, có phải tình yêu không?”, “có phải tình yêu thời trung học là trò chơi kết thúc tuổi thơ, để sau đó con người trưởng thành hơn hay không?” (Nguyễn, 2024, p.212). Sơn không bao giờ trả lời được những câu hỏi ấy, bởi lẽ anh cũng đang lạc lối trong những mâu thuẫn của chính mình. Tình yêu với Diễm vừa là điểm tựa, vừa là gánh nặng khiến anh càng thêm bất an. Sơn yêu Diễm bằng một trái tim chân thành, nhưng lại không đủ dũng khí để tin rằng mình xứng đáng với cô. Còn Diễm, dù vẫn dành cho Sơn sự duyên thương, nhưng thời gian và hoàn cảnh đã làm cô thay đổi. Cô bắt đầu tự vấn: “Tình yêu của mình và Sơn rồi sẽ đi đến đâu? Tương lai sẽ là gì? Ngoài mối tình học trò ngọt ngào và những câu chuyện về quê cha đất tổ mà Sơn đã kể cho nghe thời tuổi thơ thì còn lại gì?” (Nguyễn, 2024, p.231). Có gì đó đổ vỡ trong Diễm vì trong những lúc khó khăn nhất, người cô nghĩ tới không phải Sơn mà là Thành, hình bóng anh phi công dần chiếm lấy tâm trí cô, ngay cả trong giấc mơ. Từ những cử chỉ ý vị của Thành đến cách tiếp đón của ba mẹ anh đã làm cô xao động. Cô băn khoăn: “Liệu chuyện mình với Sơn có phải là tình yêu hay chỉ là sự thương hại? Liệu mình và Sơn có tương lai gì không?” (Nguyễn, 2024, p.231). Những câu hỏi như thế cứ xoáy nhức buốt trong đầu Diễm, đẩy cô vào một trạng thái mơ hồ, chệnh vênh giữa hiện thực và cảm xúc. Diễm nhận ra, chiến tranh không chỉ cướp đi sự bình yên của đất nước mà còn làm rạn nứt những mối quan hệ tưởng như bền chặt nhất. Và “tình yêu đôi khi chỉ là vết son tô điểm trên đôi môi của cuộc đời mà cuộc đời đâu phải lúc nào cũng cần son phấn” (Nguyễn, 2024, p.231).

Chiến tranh đã để lại những vết thương sâu sắc trong lòng người, đặc biệt là với những người trẻ. Con quái vật ấy không chỉ cướp đi ước mơ và sự hồn nhiên vốn có mà còn khắc sâu trong họ những nỗi đau và niềm trăn trở về số phận trong đời sống. Hình ảnh Trang, cô nữ sinh nghèo, là nạn nhân của những khắc khoải tự vấn vượt quá tuổi đời, phản ánh bi kịch chung của một thế hệ bị đè nặng bởi bóng tối chiến tranh. Trước kia, Trang sống cùng cha mẹ ở rẫy Bung Mua, đến năm mười hai tuổi, cô được gửi vào dòng nữ tu Mến Thánh Giá ở thị xã Thủ Biên để trọ học. Sống trong yên bình cùng sự khổ hạnh của các nữ tu, Trang dần trưởng thành, nhưng trái tim cô lại không ngừng quặn thắt. Hình ảnh người cha khắc khổ, mỗi tuần đều phải vượt qua cánh rừng hiểm nguy đầy thú dữ, rần rết để mang gạo và thực phẩm lên gửi nhà dòng, rồi lặng lẽ vuốt tóc con gái trước khi ra về, khắc sâu trong tâm trí cô. Trước những hy sinh thầm lặng của cha, Trang chỉ biết khóc và tự hỏi: “Cô học để làm gì mà cha cô phải khổ như vậy? Học để làm gì?” (Nguyễn, 2024, p.132). Câu hỏi ấy cứ quẩn quanh xoáy vào đầu cô nhức nhối. Những người gốc miền Trung như cha cô thường làm lụng vất vả, tần tặn từng đồng để cho con đi học dù biết với chiến tranh liên miên như thế thì “học để làm gì?”, ngay cả họ cũng không trả lời được nhưng vẫn vất vả nuôi con. Bị kịch ập đến khi chiến tranh cướp đi cha mẹ và người yêu của Trang khiến cô hoàn toàn gục ngã. Mất hết điểm tựa, cô quay sang chất vấn đức tin của mình: “Chúa ở đâu? Người ở đâu?” (Nguyễn, 2024, p.135), trong nỗi đau cùng cực, cô thét lên: “Sao ngài để con người đau khổ thế này?” (Nguyễn, 2024, p.135). Không một lời hồi đáp, phải chăng nỗi đau này bắt nguồn từ chính sự xa cách mà con người đã tạo ra với đáng sáng thế. Sau những ngày tháng tuyệt vọng ấy, Trang bị cuộc đời đưa đẩy trở thành “nữ hoàng sàn nhảy” của bar Thiên Thai và đổi tên thành Đài Trang, cái tên mang vẻ cao sang nhưng lại gắn với những tháng ngày truy lạc và mất phương hướng. Trong cơn say rượu và ma túy, cô đã ngã vào vòng tay của Giôn bởi “Giôn không vờ vập như những người đàn ông trả tiền để ngủ với cô” (Nguyễn, 2024, p.136) và có thai ngoài ý muốn với hắn. Cô cảm thấy mệt mỏi với cuộc sống hiện tại, đã làm mẹ Mỹ lại còn đẻ con cho Mỹ, cô bị xóm giềng kỳ thị và khinh bỉ. Trang hoang mang, thương nghĩ cho số phận của con trai: “Rồi đây thằng bé sẽ lớn lên thế nào?” (Nguyễn, 2024, p.147), cô không muốn con trai phải chịu những nỗi đau mà cô đã từng trải qua nên bắt đắ dĩ gửi thằng bé vào tu viện. Hành động của Trang không phải vì cô không thương con mà cô sợ thằng bé lớn lên trong sự miệt thị: “Với xã hội kỳ thị con lai như thế này làm sao nó sống nổi, đó là chưa kể một ngày nào đó nó biết được mẹ nó đã làm nghề mạt hạng để nuôi nó lớn lên” (Nguyễn, 2024, p.151). Vì vậy, ở tu viện, thằng bé sẽ được che chở và nuôi dưỡng bằng tình thương yêu không vụ lợi của các nữ tu sĩ, sẽ hoà nhập cùng bạn bè là con lai giống như nó trong tu viện. Có thể thấy, Trang, từ một cô nữ sinh hồn nhiên, đã phải đối diện với bi kịch mất mát và những câu hỏi không lời đáp về ý nghĩa của cuộc đời. Hành trình của cô, từ nỗi đau mất người thân cho đến cuộc sống buông thả và sự khinh miệt của xã hội, là minh chứng cho vết thương chiến tranh không chỉ hiện hữu ở hiện tại mà còn kéo dài đến tương lai.

Quả thực, chiến tranh trở thành nỗi ám ảnh tác động khốc liệt đến cuộc sống con người, sự khủng khiếp của những “kẻ huỷ diệt” hiện diện trần trụi khiến con người bàng hoàng. Và những bi kịch của Sơn, Diễm hay

Trang không chỉ là câu chuyện cá nhân mà còn là bản hoà âm nỗi buồn của một thế hệ giữa vòng xoáy phi lý của thời cuộc. Những mất mát, trần trở và nỗi đau âm thầm không chỉ phản ánh sự mong manh của kiếp người trong chiến tranh, mà còn là tiếng nói day dứt về khát khao được sống, được yêu, và tìm kiếm được ý nghĩa của sự sống giữa tận cùng khổ đau. Trong bóng tối ấy, họ không ngừng khắc khoải tự vấn, không ngừng vùng vẫy, như để chứng minh rằng ngay cả giữa đồ nát, con người vẫn luôn hướng về ánh sáng của hy vọng và nhân bản.

2.3. Con người bị ám ảnh về cái chết và chịu đựng những hậu quả PTSD

Cái chết, như lời của Abdelkader, là “con lạc đà đen quỳ đợi ngay trước cổng nhà của tất cả mọi người” (Hà, 2020), một hình ảnh vừa cụ thể vừa ám ảnh, nhắc nhở về sự tất yếu và không thể tránh khỏi của kiếp người. Là điểm đến cuối cùng, cái chết không chỉ là hiện thực hiển nhiên mà còn là nỗi ám ảnh dai dẳng, len lỏi vào từng khoảnh khắc đời sống. Tuy nhiên, cách con người đối diện với cái chết lại muôn hình vạn trạng: có người sợ hãi trốn tránh, có người đối diện như một phần tất yếu của cuộc sống. Trong *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín*, cái chết không chỉ xuất hiện nhiều mà còn mở ra những chiều kích khác nhau. Đó là nỗi kinh hoàng về sự mong manh của kiếp người, là sự giải thoát khỏi đau khổ, và đôi khi là sự thoả hiệp với những vết thương sâu kín trong tâm hồn. Với Nguyễn Một, trong bối cảnh chiến tranh tàn khốc, cái chết không đơn thuần là dấu chấm hết của một kiếp người mà còn để lại nỗi ám ảnh khôn nguôi cho người ở lại.

Thi sĩ miền Nam Nguyễn Tất Nhiên từng viết: “Mỗi lòng người một lý lẽ bất an/ Mỗi cái chết có một hình thức khác” (Nguyễn, 2024, p.217). Thế nhưng, bao trùm *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* là không khí điều linh của chiến tranh, cái chết hiện hữu khắp mọi nơi và đại đa số cái chết đều chỉ có một hình thức, đó là chết vì bom đạn. Bom đạn do quân lính hai bên nã vào nhau trong các trận đánh gây nên những cái chết oan khuất bất thành linh cho người dân. Chính vì vậy, trong bầu không khí ấy, người dân miền Nam đều chán ghét chiến tranh bởi nó là hiện thân của sự phi lý, sẵn sàng thiêu trụi và tàn sát mọi thứ: “Trâu chết! Heo chết! Người già chết! Trẻ em chết!... mùi tanh tươi của xác người trên khắp mặt ruộng, trong những ngôi nhà đồ nát, dưới những căn hầm bị sập” (Nguyễn, 2024, p.204). Chiến tranh đã quét lùi hái thân chết trên khắp đất đai xú sở. “Đàn ông vác cuộc đi giúp chôn người, đàn bà dọn dẹp căn nhà đồ nát, nhặt nhanh những thứ còn sót lại. Họ vừa khóc vừa mót lại từng miếng thịt của những con trâu bị mìn nổ banh xác, nhặt nhanh những con heo, con gà bị chết cháy” (Nguyễn, 2024, p.204). Không chỉ người dân vô tội, “tụi Pháp cũng chết như rạ, những thằng bị thương thì rống như bò chọc tiết” (Nguyễn, 2024, p.184), những làng mạc bị thiêu trụi, những cây xanh bị đốn ngã, những con đường loang lổ vết bom mìn, xác người chết chồng lên nhau, những người mẹ nhặt xác con gào thét trong nỗi đau cùng tận. Chiến tranh đã tàn phá tất cả, huỷ diệt sự sống ở mọi cấp độ, mỗi nơi nó đi qua đều để lại những ám ảnh kinh hoàng về cái chết, đến mức “dưới chân đám mây trắng, những tia nắng mặt trời buổi chiều vạch tia đỏ sẫm như những vết máu” (Nguyễn, 2024, p.53).

Trong hành trình nhọc nhằn của sự sống, Sơn luôn phải chứng kiến và kinh hãi trước những cái chết bi thảm, những hình hài không còn nguyên vẹn do chiến tranh gây ra. Anh ám ảnh nghĩ về “những cái chết khác nhau của những người chung quanh mình, đủ thành phần lứa tuổi, mỗi người một kiểu chết trớ trêu, mỗi người một cách chết tức tưởi” (Nguyễn, 2024, p.122). Những ngày trốn ở Tây Ninh, chiến trường chính của miền Đông Nam phần, chàng trai mười tám - đúng độ tuổi quân dịch, tận mắt chứng kiến cảnh Quân đội Việt Nam Cộng hòa phối hợp với máy bay ném bom của quân đội Mỹ và sử dụng cả pháo hạng nặng để giao tranh với các sư đoàn quân chính quy Bắc Việt. Trận chiến ác liệt quân nát từ Trảng Bàng đến núi Bà Đen, để lại hậu quả tàn khốc, “lính và dân chết nhiều vô kể” (Nguyễn, 2024, p.138). Khung cảnh ấy chẳng khác nào những lời ca trong bài hát *Trên bốn vùng chiến thuật* của nhạc sĩ Trúc Phương, mà anh vẫn thường nghe qua băng cát-xét: “Tây Ninh nắng nung người mà trận địa loang máu tươi...” (Nguyễn, 2024, p.34). Chiến trường ác liệt chẳng thua gì chiến trường miền Trung quê anh, nơi những cái chết đau thương và phi lý diễn ra từng ngày. Đó là cái chết của Hương – mối tình đầu của Sơn, bị viên đạn xuyên qua ngực khi đang giữ trâu trong tháp. Cô bé chết trong tư thế bàn tay vẫn nắm chặt chùm dù dẻ, loại trái cây mà Sơn thích. Hình ảnh chú Nguyễn Xí, người nông dân hiền lành chân chất ở quê, bị bắn xuyên qua đầu, nứt toác cả khuôn mặt và gục chết trên đường cày, máu loang đỏ cả mặt ruộng. Những cái chết vô nghĩa ấy càng làm anh thực sự tin lời cha: “Chiến tranh là phi nhân”, anh tự nhủ mình sẽ “không cầm súng, nhất định không cầm súng dù bất cứ ở phe nào, nhất định như thế!” (Nguyễn, 2024, p.108). Như một trò đùa của tạo hoá, tin dữ về ba người anh ruột tử trận trong một cuộc đọ súng khiến anh chột lặng: Trung sĩ Trần Viết Trì, Hạ sĩ Trần Viết Thủy (lính Cộng hoà) cùng liệt sĩ Trần Viết Giang (lính Giải phóng) đều ngã xuống trong tư thế đau đớn, súng chĩa thẳng vào nhau qua một cánh đồng, chỉ cách một con mương nhỏ. Chiến tranh đã đi qua nhưng cái chết vẫn còn rình rập và điều này còn đau xót hơn. Anh Hai của Sơn, Trần Viết Viên, may mắn sống sót trong cuộc đọ súng với những người em và được đưa sang Liên Xô để chữa trị, nhưng sau năm 1975 cũng qua đời vì dị chứng chất độc màu da cam. Còn những người bạn chăn trâu thuở nhỏ, thằng Bồng và thằng Bộng, cũng chẳng thoát khỏi vòng xoáy nghiệt ngã ấy. Một người hy sinh khi cố cản người khác cưa bom, người kia gục ngã trong trận đánh tàu ở biên

giới. Những cái chết đau thương không chỉ phơi bày sự tàn khốc và phi nghĩa của chiến tranh, mà còn là nỗi ám ảnh khôn nguôi cho những người ở lại. Chiến tranh có thể kết thúc, nhưng vết thương của nó sẽ còn mãi, âm thầm rình rập như những bóng ma không bao giờ chịu rời xa.

Ở vùng quê trung du nghèo khổ ấy, cuộc đời ông Ruộng, một người nông dân “nhỏ bé”, cũng là chuỗi dài những bi kịch đau thương. Trong cảnh bom đạn triền miên, mạng sống của người nông dân trở nên mong manh hơn bao giờ hết. Những vụ bắn giết diễn ra thường xuyên, vô tình cướp đi sinh mạng của những người dân vô tội. “Chết! Khóc!... Chôn! Khóc!... Vậy thôi!” (Nguyễn, 2024, p.124), sự phi lý ấy dường như đã trở thành hiện thực quen thuộc trong cuộc sống thời chiến. Sinh ra và lớn lên trong “chảo lửa chiến tranh”, ông Ruộng sớm phải chịu nỗi mất mát lớn khi mồ côi cha mẹ từ năm mười tuổi. Cha mẹ ông, những người lao động nghèo sống bằng nghề đốt than hoa dưới chân tháp, thường gánh than đi bộ hàng chục cây số đến chợ Chương Dương để bán kiếm tiền mua gạo nuôi con. Thế nhưng, một buổi sáng định mệnh, máy bay Pháp đã xả hai lần đạn xuống khu chợ “kê bán người mua tấp nập” khiến hàng trăm người phải chết oan ức, trong đó có cả cha mẹ ông Ruộng. Cảnh tượng đau thương này trở thành ký ức không thể phai mờ trong tâm trí của ông. Sau cái chết của cha mẹ, ông Ruộng được ông bà Quán Trám – cha mẹ của ông Tư Duy, địa chủ giàu có trong vùng nhận nuôi. Những tưởng cuộc sống đã yên ổn, nhưng chiến tranh lại tiếp tục tàn phá, bom đạn đã cướp đi mạng sống của ông bà Quán Trám. Ông Ruộng “lùng sục hết cả cánh rừng không tìm thấy xác của ông bà đâu cả. Mãi sau ba ngày tìm kiếm tận chân núi Chúa, nơi có quả bom trúng ngay đám người chạy trốn, xương thịt, áo quần vẫn còn vung vãi khắp nơi, bày kền kền và chó rừng xúm lại ăn thịt người chết, ông mới nhặt được mảnh cổ áo dài vương vài mẩu thịt đã bốc mùi. Ông òa khóc nhận ra trên cổ áo vẫn còn dính lại xương chuỗi có cây Thánh giá bằng bạc mà mẹ nuôi dùng để đọc kinh Mân Côi” (Nguyễn, 2024, p.40). Những ám ảnh về cái chết không ngừng đeo bám ông Ruộng, đặc biệt là cái chết của người bạn thuở thiếu thời – Nguyễn Xí. Bi kịch bắt đầu khi con trai ông Xí, Nguyễn Đón, chiêu hồi và dẫn lính về khai hầm bí mật, gián tiếp gây ra cái chết cho hàng chục người trong làng. Ông Xí suy sụp hoàn toàn và cuối cùng bị bắn chết ngay trên cánh đồng: “Một viên đạn vu vơ không biết từ đâu, đã xuyên thẳng từ phía sau ót trở ra trước. Ông gục xuống và con Xe cứu thế lôi ông đi. Những đường cày bừa bởi máu của ông đỏ rực như ráng mây ngang đỉnh Hòn Đền” (Nguyễn, 2024, p.128). Đỉnh điểm của nỗi đau là khi ông Ruộng nhận được tin ba đứa con trai của ông chết khi đối đầu nhau trong một trận đánh để rồi ba cái xác được đưa vào nhà ông trong cùng một ngày: “Dưới chiếc chiếu là ba thi hài lộ chỗ vết đạn vẫn còn rỉ máu. Hai người lính mặc đồ rằn ri và một người quân áo đen. Đó là tử thi của ba anh em ruột con trai ông Ruộng: Trần Việt Trì, Trần Việt Giang và Trần Việt Thủy” (Nguyễn, 2024, p.204). Dự cảm về bi kịch từ trước, nhưng không thể hình dung rằng cả ba đứa con lại bỏ mạng trong cùng một trận đọ súng. Những đau thương dồn dập đã để lại trong ông nỗi ám ảnh sâu sắc về cái chết. Điều đó không chỉ ảnh hưởng đến tâm lý mà còn định hướng hành động của ông. Ông Ruộng không còn đủ nước mắt để khóc, chỉ biết ngồi chết lặng bên thi thể ba người con, ông quyết định dành tất cả tài sản, bao gồm cả tiền từ tuất của các con, để bảo vệ Sơn - con trai út, khỏi vòng xoáy chiến tranh. Có thể thấy, chiến tranh không chỉ cướp đi sinh mạng của những người vô tội mà còn để lại những vết thương không bao giờ lành cho người ở lại. Những cơn nhức nhối mà ông Ruộng gánh chịu như tiếng gào thét đau thương cho số phận con người giữa vòng xoáy tàn khốc của bom đạn.

Chiến tranh đi qua không chỉ huỷ hoại tất cả sự yên bình của đời sống mà còn khiến những người phụ nữ phải gánh chịu những đau thương: “Chiến tranh mà! Bên này bên kia bắn giết nhau thành chuyện thường ngày rồi, chỉ tội nghiệp cho phụ nữ” (Nguyễn, 2024, p.74). Sau khi chứng kiến và trải qua những biến cố kinh hoàng do chiến tranh gây ra, nhiều người phụ nữ đã rơi vào những trạng thái tâm lý khác nhau: người thì lầm lạc, sa ngã, cuộc sống bê tắc; người điên loạn, mất nhận thức, mất cân bằng cuộc sống. Đây được xem là những biểu hiện của hội chứng rối loạn căng thẳng sau sang chấn (PTSD – post traumatic stress disorder). PTSD được nhìn nhận chính thức bởi Hiệp hội tâm lý Hoa Kỳ vào năm 1980, mô tả tình trạng sức khỏe tâm thần không ổn định của những người từng chứng kiến hoặc đã trải qua những sự kiện kinh hoàng. Thế nhưng, trong *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín*, PTSD không chỉ được thể hiện như một bệnh lý của y học mà còn là những “vết sẹo” nhức nhối do chiến tranh để lại trong tâm hồn con người. Điển hình qua nhân vật Trang – người hứng trọn “tâm chấn” của sự mất mát. Chỉ trong vòng một tháng, Trang đã phải đội ba cái khăn tang của cha, của mẹ và của người yêu. Khi đang đắm chìm trong những khoảnh khắc ngọt ngào của tình yêu tuổi trẻ, cô nhận được tin cha mẹ mình thiệt mạng trong trận ném bom ở Bung Mưa, “những phần thân thể đã bị quả bom quăng vung vãi” (Nguyễn, 2024, p.64). Sự mất mát quá lớn khiến Trang gần như suy sụp hoàn toàn: “Trang quỳ xuống ngay gốc cây nơi mà ngày xưa cha đã đặt cô xuống sau khi công qua suối và quay lại vác cái xe đạp. Trang gần như ngất xỉu... Trang khóc ngất... Trang mù người...; Cô không nhìn thấy gì cả” (Nguyễn, 2024, p.64). Từ nỗi đau gào khóc thành tiếng, Trang dần rơi vào trạng thái câm lặng, mất kết nối với thế giới xung quanh, và hành động một cách vô thức: “Trang quỳ khi mọi người quỳ, Trang đọc kinh như mọi người đọc kinh, Trang thả đất xuống mồ như mọi người thả đất” (Nguyễn, 2024, p.65). Nỗi đau đó không chỉ ám ảnh Trang trong đời thực mà còn len lỏi vào cả giấc mơ: “Trang trở lại trường học nhưng những con chữ không thể vào

được trong đầu cô. Những bài giảng của thầy cô trôi qua ngoài cửa sổ, hình ảnh cha mẹ cô cứ lẩn quất trên các tầng cây phượng vĩ. Đêm đêm, cô lại giật mình vì người cha khắc khổ với bao tòi trên vai băng qua con suối mùa mưa nước đỏ ngầu như máu. Nhiều đêm, cô mơ thấy cha mình bị cuốn đi bồng bềnh trên dòng nước mà không chới với, không kêu la và chỉ đôi mắt nhìn Trang yêu thương” (Nguyễn, 2024, p.65). Niềm an ủi cuối cùng của Trang là tình yêu với Hai Tâm, thế nhưng, nỗi đau mất mát càng cứa sâu vào da thịt khi nghe tin Hai Tâm mất: “Trang quy ngã ngay trước công. Cô vừa lết vừa khóc gào tên người yêu... Trang nhất định xin cho cô được để tang... Cô cứ ôm quan tài của Trần Văn Tâm, lâu lâu lại đứng trước di ảnh sờ vào gương mặt và bờ môi đang nở nụ cười của Trần Văn Tâm” (Nguyễn, 2024, p.111). Trang gục ngã sau cái chết bi thảm của cha mẹ và người yêu, cô hoàn toàn mất lòng tin về Thiên Chúa, cảm thấy mình bị bỏ rơi giữa trần gian đầy đau khổ. Trang rời nhà dòng và lao vào cuộc sống vũ trường, tìm đến rượu và ma túy như một cách để trốn tránh nỗi đau và sự tuyệt vọng. Bên cạnh đó, Nguyễn Một còn khắc họa chân thực hình ảnh những người phụ nữ bị đẩy đến tận cùng bị kịch: Mất con. Mỡ đầu cho bị kịch này là bà Tư Mía, người hóa điên sau khi chứng kiến cảnh con trai bị địch ném bom xuống hầm trú ẩn. Nỗi đau càng tột cùng khi kẻ chỉ điểm lại chính là Nguyễn Đó, con trai ông Xí – người hàng xóm thân thiết. Cái chết của đứa con đã đẩy bà vào trạng thái rối loạn tâm thần: “Tóc tai rũ rượi, áo quần rách bươm và cẩu bẩn” (Nguyễn, 2024, p.125), “suốt ngày lang thang trên các bờ ruộng để tìm con”, “tối đến là ra ngồi ngoài mộ để hát ru, dần dần bà lang thang từ bờ ruộng đến bìa rừng mà miệng luôn lầm bầm gọi con. Có hôm bà ngồi bên nấm mộ, ôm một cục gạch hát ru và mỗi lần thấy ông Xí đi ngang thì đôi mắt bà Tư Mía ánh lên tia nhìn đầy hận thù giân dừ” (Nguyễn, 2024, p.126). Tương tự, bà Kha Ly cũng rơi vào bị kịch đó khi mất một lần ba người con trai. Sự thật tàn nhẫn khiến bà chết đi sống lại nhiều lần, bà ngất lên ngất xuống khi ba cái xác con trai được mang về sau một trận chiến sinh tử trên cánh đồng, các con của bà đã đung nhau, “họ chết trong tư thế chĩa súng vào nhau, cách nhau một đám ruộng và mương nước chảy ngang” (Nguyễn, 2024, p.205). Mất con – nỗi đau không thể gọi tên, “nếu một đứa trẻ mất đi cha mẹ, thì người ta gọi nó là đứa trẻ mồ côi, đàn ông mất vợ thì gọi là goá, phụ nữ mất chồng thì gọi là quả phụ, nhưng không có tên gọi nào dành cho những người cha, người mẹ mất con? Đó là vì không có một từ ngữ nào đủ để miêu tả nỗi đau đó cả. Không một từ nào” (Bình, 2021). Có thể thấy, phụ nữ là những người chịu nhiều tổn thương nhất trong chiến tranh. Với thân phận yếu mềm, họ trở thành đối tượng dễ bị bạo lực cả về thể xác lẫn tinh thần. Trong *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* của Nguyễn Một, những nhân vật như Trang, bà Tư Mía, hay bà Kha Ly,... đã trải qua vô vàn đau thương, từ mất mát gia đình, tình yêu cho đến bị kịch mất con. Nỗi đau ấy không chỉ khắc sâu trong tâm hồn mà còn trở thành vết thương nhức nhối suốt một kiếp người, không lời nào có thể diễn tả trọn vẹn.

Với tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín*, Nguyễn Một khắc họa sâu sắc bi kịch chiến tranh với hình ảnh cái chết bao trùm và đa dạng cùng những hậu quả PTSD – vết trầy xước khó lành trong tâm hồn. Từ cảnh người dân vô tội bị sát hại, những mất mát bi thảm của các nhân vật đến những di chứng tâm lý lâu dài, tất cả đã phơi bày mặt tối ghê rợn của chiến tranh. Thông qua các nhân vật như Sơn, ông Ruộng và những người phụ nữ như Trang, bà Tư Mía, bà Kha Ly là minh chứng nổi bật cho cách con người đối diện với nỗi đau và sự mất mát, đồng thời khẳng định rằng vết thương chiến tranh không chỉ dừng lại ở thể xác mà còn ăn sâu vào tâm hồn, trở thành ám ảnh vượt thời gian.

2.4. Con người hoài nghi về lý tưởng và khả năng hoà giải dân tộc

Một thời đại lịch sử đầy biến động đã sinh ra những con người mang tâm hồn đầy bất an, mất niềm tin vào cộng đồng và ngay cả với chính mình. Với tâm lý đó, con người không còn kiếm tìm sự sẻ chia và an ủi từ người khác, họ bị cuốn vào vòng xoáy của hoài nghi và bất ổn nội tại. Vì thế, họ luôn tìm cách lý giải những thắc mắc của bản thân, nhưng càng đi sâu lại càng khiến họ gặp nhiều vướng mắc, thậm chí rơi dần vào bi kịch tinh thần. Trong tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* của Nguyễn Một, đâu đâu cũng thấy bóng dáng của những phận người không may sinh ra trong chiến tranh, mở mắt ra đã thấy bán giết, chứng kiến cảnh con quái vật ấy săn đuổi, nuốt trọn bao cuộc đời. Chính thảm kịch mang tính định mệnh này đã nhào nặn những cá thể đó trở thành những con người khác, những gương mặt khác để rồi hậu quả là đẩy họ ra khỏi những điểm tựa vững chãi ban đầu, gặp phải những cơn sang chấn về lý tưởng ngay trước ngưỡng cửa cuộc đời và chệnh vênh trong hành trình tái định hình bản thân.

Hình ảnh những người trẻ mười tám – đôi mươi ở vùng đất Thủ Biên, đang có những tháng ngày tràn ngập ước mơ, hoài bão và khát khao tri thức, là minh chứng tiêu biểu cho tình trạng chấn thương này. Thế nhưng, sống trong “chảo lửa chiến tranh”, làn khói độc của bom đạn len lỏi vào đời sống khiến những thanh niên đô thị miền Nam lúc bấy giờ trở nên mất phương hướng trong tình thế xã hội bất ổn, ngay cả điều trong lành nhất, đã trở thành lý tưởng sống của những thanh niên này là chiếm lĩnh tri thức cũng trở nên mất đi về lập lánh của nó. Áp lực rất lớn từ hai cuộc thi tú tài, “cứ rớt là phải vào lính ngay” (Nguyễn, 2024, p.19) và buộc phải khoác lên mình sắc áo của quân đội Việt Nam Cộng hoà đã đẩy họ vào tình thế vút lại sách vở, bỏ lại ước mơ dang dở giữa đường để tháo chạy. Kể thì trốn chạy sợ hãi bằng cách lấy lý do gia cảnh hoặc thương tật, có kẻ thì

tham gia phong trào Hippie, mặc sức quây phá, không biết ngày mai để phản đối chiến tranh. Lý tưởng, trong trường hợp này, đã đến hồi đổ vỡ mà chưa có ý niệm khả dĩ nào thay thế.

Hơn thế, lý tưởng còn trở thành một khái niệm mà lớp thanh niên thời đó khinh ghê trong sự cay đắng của số phận. Khi hỏi anh Ba về lý tưởng chiến đấu, Sơn nhận được câu trả lời: “Lý tưởng cái con khỉ, bắn giết mà lý tưởng cái gì!?” (Nguyễn, 2024, p.119). Và anh Ba cũng dặn Sơn: “Nếu có cơ hội thì trốn đi lính em nhé, chẳng đại gì mà chết lãng nhách” (Nguyễn, 2024, p.51). Tất cả những điều đó đã khiến Sơn hình dung về một chiến trường khốc liệt, đầy máu lửa. Cũng như rất nhiều bạn bè của mình, Sơn đã không thể đứng ngoài cuộc chiến và thực hiện vai trò “nhân chứng” như mong muốn của cha. Mỗi ngày Sơn đều phải chứng kiến “thị xã Thủ Biên chìm trong tiếng khóc than, chìm trong tiếng tụng kinh, chìm trong mùi nhang khói, mùi khét lẹt của những xác người trúng đạn pháo” (Nguyễn, 2024, p.62) cùng với hình ảnh những chú thương phế binh “đi lính khi mới mười tám tuổi, xuân xanh và một phần thân thể của họ bỏ lại chiến trường, mỗi anh một kiểu thương tật” (Nguyễn, 2024, p.24) khiến anh thương cảm và nhớ về những người anh ruột của mình trong quân đội cả hai phía, rồi đây họ sẽ chết trong tư thế chĩa súng vào nhau. Chiến tranh xảy ra, lý tưởng trở thành mục tiêu phấn đấu của mỗi người, thế nhưng với Sơn, lý tưởng giờ đây giống như ngọn đèn treo trước gió. Sơn sợ hãi chiến tranh, mất niềm tin vào con người, vào lý tưởng cao đẹp bởi anh nhận ra chiến tranh là phi nhân, do con người tạo ra và giết chóc lẫn nhau: “nguyên nhân của chiến tranh là tham vọng quyền hành, địa vị, uy tín, tiền bạc; nguyên nhân của chiến tranh cũng là chứng bệnh mang tên chủ nghĩa ái quốc hạn hẹp, sùng bái một lá cờ, chứng bệnh của tương giao tổ chức, sự sùng bái một tín điều” (Nguyễn, 2024, p.197), anh thấy câu chuyện chiến tranh, chính trị, chính quyền thật khó hiểu và “thời đại anh sống thật lạ lùng, con người kết tội nhau, bắn giết nhau, ai cũng cho mình là chính nghĩa, ai cũng cho là mình đúng” (Nguyễn, 2024, p.190). Bất lực trước cơn tai biến của nghịch cảnh, sau khi rút tú tài, Sơn quyết tâm “không cầm súng, nhất định không cầm súng dù bất cứ ở phe nào, nhất định như thế”, không có vinh quang nào nếu cầm súng bắn vào chính đồng bào mình. Vì vậy, Sơn đã lựa chọn trốn quân dịch, bỏ lại ước mơ nơi thành phố, bỏ lại niềm khát khao tri thức dở dang. Trong suốt hành trình trốn lính của mình, ngẫu nhiên Sơn buộc phải trở thành chiến sĩ giải phóng quân ở Tây Ninh, anh luôn tỏ ra chăm chú trong các buổi bồi dưỡng lý tưởng. Tưởng chừng vô tình chạm đến hai chữ “lý tưởng” nhưng niềm tin ban đầu đổ vỡ khiến anh nhận thấy “mình không phải là con người sinh ra để phục vụ các cuộc chiến tranh, cho dù đó là cuộc chiến chính nghĩa hay phi nghĩa” (Nguyễn, 2024, p.175), số phận đẩy đưa anh trốn thoát về Sài Gòn. Tại đây, anh gặp lại người bạn năm xưa, Hoàng thi sĩ. Chiến tranh đã làm Hoàng thay đổi khá nhiều, quan tâm đến các vấn đề chính trị, tham gia các cuộc biểu tình, và đặc biệt tỏ ra bất mãn với nhà cầm quyền đương đại. Sơn tỏ ra hoài nghi: “Liệu có phải các phong trào đấu tranh này góp phần lớn làm suy yếu và đưa đến sự sụp đổ của thể chế Cộng hoà sau này?” và mông lung trong suy nghĩ: “...Chiến tranh có bao giờ kết thúc khi hai bên ngừng đánh nhau đâu? Chiến tranh kéo dài mãi khi lòng người ly tán!” (Nguyễn, 2024, p.263). Tuy nhiên, vì mua thẻ sinh viên giả để trốn lính nên Sơn bị cảnh sát bắt. Nhưng nhờ biến cố 75, chính quyền Sài Gòn hoàn toàn sụp đổ đã giúp anh kết thúc cuộc trốn chạy. Có thể thấy, Nguyễn Một đã khéo léo miêu tả chi tiết về hành trình trốn lính đầy những cam go để làm nổi bật sự hoài nghi, giằng xé giữa lý tưởng chiến đấu và khát vọng được sống một cuộc đời yên bình của nhân vật Sơn. Tâm lý ngổn ngang và những suy ngẫm nhức nhối đó của Sơn cũng chính là hiện thực về tình trạng “chấn thương” của cả một thế hệ thanh niên đô thị miền Nam, bởi chết chóc và thương tật quá nhiều khiến họ nhận thức sai lầm về cuộc chiến.

Dưới sức ép của “chiến tranh”, niềm tin trở thành động lực của con người. Thế nhưng, khi niềm tin sụp đổ, con người bắt đầu hoài nghi tất cả và xuất hiện những bất ổn nơi đời sống tinh thần. Trạng thái này còn được nhìn thấy ở ông Trần Ruộng, nạn nhân chịu ảnh hưởng nặng nề của xung đột. Ông mồ côi cha mẹ từ năm lên mười tuổi trong vụ thảm sát ở chợ Chương Dương. Trải qua bao thăng trầm, biến cố lịch sử, nhưng ông Ruộng vẫn không thể nào quên được một buổi sáng kinh hoàng nhất đời ông, khi “mọi người nháo nhác chưa kịp tìm chỗ nấp thì mấy chiếc máy bay phành phạch xả đạn xuống đám đông, tiếng la hét gào khóc vang động cả một vùng. Bắn xong đợt đầu, máy bay của Pháp ra biển. Những người còn sống chồm dậy cứu mấy người bị thương. Mẹ của Ruộng đẩy xác chồng qua một bên để gào tìm con trai: “Ruộng ơi, con ở đâu!? Ruộng ơi!...”... tiếng máy bay gầm rú xả xuống chợ lần hai, người đàn bà bị trúng đạn chới với đưa hai tay về phía con trai” (Nguyễn, 2024, p.58). Không dừng lại ở đó, người nông dân xứ Quảng này còn bị cuốn vào tình thế bi thảm khi gia đình có năm người con nhưng thằng Hai và thằng Bốn “nhảy núi”; thằng Ba và thằng Nam đi lính Cộng hoà, “cùng ở trong bụng mẹ chui ra mà chúng nó bắn nhau y như kẻ thù” (Nguyễn, 2024, p.55). Khổ ải và chai sạn, chết chóc và bạo tàn khiến ông mất niềm tin rằng chiến tranh rồi sẽ kết thúc, ngày chiến thắng sẽ gần kề và các con của ông sẽ sống sót trở về. Chính vì thế, ông tìm cách sắp xếp để Sơn, đứa con trai út, bằng mọi giá phải trốn lính, có chết cũng không cầm súng chiến đấu cho bên nào. Chiến tranh là vô nghĩa, với sự tinh táo và trải đời, ông Ruộng đã cứng cỏi khi bẻ gãy những nỗ lực thuyết phục của anh Hai, chiến sĩ quân giải phóng, khi anh định kéo Sơn về phía Việt cộng, vào rừng chiến đấu: “thằng Sơn không theo Mỹ, cũng không theo các anh, nó không theo ai cả. Anh để nó lại lo hương hỏa cho chúng tôi. Anh đi đi, đừng lồi thối” (Nguyễn, 2024, p.55),

“thằng mô cũng nói lý tưởng, lý tưởng bắt mệt” (Nguyễn, 2024, p.55). Mặc dù không theo “bên này” hay “bên kia” và luôn hoài nghi lý tưởng chiến đấu của các con, nhưng là người đứng giữa hai chiến tuyến, ông Ruộng mang nỗi khổ tâm và dẫn vật chất chứa. Ông thương các con nhưng bất lực trước cuộc chiến giống như người nông dân bị dòng nước lũ cuốn đi tất cả tài sản – cả vô hình và hữu hình. Tình thương ông dành cho các con như nhau nhưng thằng Ba và thằng Năm đi lính Cộng hoà nên đỡ vất vả hơn, còn thằng Hai và thằng Tư ở trong rừng cực khổ nên ông phải “đục cán rựa, bỏ thuốc ký ninh, đá lửa”, “vải kaki, cơm sậy, đồ hộp... trong cái gùi hai đáy” (Nguyễn, 2024, p.51) để mang vào núi tiếp tế. Được viết giấy “ghi công” nhưng ông không nhận vì đó là việc nên làm của một người cha và ông cũng không phải người của cách mạng. Đồng cảnh ngộ với ông Ruộng, ông Xí cũng mất cha mẹ ở chợ Chương Dương vì bom đạn nên ông không ủng hộ Nguyễn Đò tham gia cuộc chiến giải phóng dân tộc. Thế nhưng, khi nghe “cách mạng cần gạo nhiều để đánh Mỹ” (Nguyễn, 2024, p.55), ông Xí đã không hề đắn đo mà đổ đầy ruột tượng để cho con mang vào rừng phục vụ cuộc chiến. Có thể nhận ra rằng, những người nông dân bị cuốn vào hai chiến tuyến như ông Ruộng, ông Xí luôn sợ hãi chiến tranh, mất niềm tin vào lý tưởng. Và sau những chấn thương tinh thần đó, họ cảm giác lạc lõng và thất vọng nhưng với tinh thần hoà giải dân tộc, trong họ vẫn luôn khát khao hoà bình, “bên mô thắng cũng được, hết chiến tranh mới hết khổ” (Nguyễn, 2024, p.55).

Không chỉ có tầng lớp nông dân ở vùng quê trung du nghèo rơi vào tình thế khó khăn, ngặt nghèo khiến họ nảy sinh hoài nghi và bất tín mọi lý tưởng ban đầu, mà còn có tầng lớp tư sản, địa chủ, “ngụy quyền”. Ông Trần Văn Duy, thiếu tá tiếp vụ của quân lực Việt Nam Cộng hoà, luôn khắc khoải về cái chết “tan xương nát thịt” của cha mẹ - ông bà Quán Trạm, trên đường trở về sau lễ cúng căn cho đứa cháu gái Trần Vĩnh Thụy Diễm, trong trận đánh bom và pháo hạng nặng giữa Mỹ với quân miền Bắc diễn ra ở rừng. Nỗi ám ảnh đó khiến ông Duy, vốn là người sắt đá, đại diện cho tầng lớp “ngụy quyền” cũng trở nên phủ phàng phủ nhận lý tưởng “chiến đấu cho miền Nam Việt Nam tự do, ... cần quét tất cả quân phiến loạn mang chiến tranh vào miền Nam” (Nguyễn, 2024, p.36) của Hai Tâm, con trai ông. Ông cho rằng: “Chiến tranh là gian trá mà!... Sự sống quan trọng nhất” (Nguyễn, 2024, p.37). Còn Hai Tâm, con trai lớn của ông Trần Văn Duy, học giỏi và thi đậu tú tài toàn phần hạng ưu. Với cái “hùng tâm tráng chí” của tuổi mười tám giục anh ra chiến trường cùng bạn bè nên anh quyết định đăng lính chứ không chịu học đại học, anh tin “đi quân dịch là thương nòi giống” (Nguyễn, 2024, p.36), và tranh cãi gay gắt với cha về lý tưởng chiến đấu bởi nếu như “ai cũng hèn nhát trốn tránh tìm sự bình yên thì ai bảo vệ cho tự do” (Nguyễn, 2024, p.37). Là một người lính ưu tú, Hai Tâm sớm được phong hàm chuẩn úy và được chọn vào binh chủng Nhảy dù, một lực lượng tinh nhuệ tổng trừ bị toàn quốc của Quân lực Việt Nam Cộng hoà. Thế nhưng, sau trận đánh chiếm lại cứ điểm trên đồi cao, anh lại không còn kiên định với lý tưởng ban đầu, anh đã tha mạng và giúp đỡ cô du kích đang hấp hối, cầu cứu. Hay ông Quán Trạm – điền chủ lớn, ông nội Hai Tâm, từng làm lính đánh thuê cho Pháp, giữ chức cao nhất cho lính Việt Nam trong quân đội Pháp nhưng ông rất thương nông dân, “ông nuôi nhiều trẻ mồ côi mà cha mẹ đã mất trong cuộc chiến. Khi những đứa trẻ khôn lớn, ông thường cho mỗi đứa sào ruộng với một góc tư con trâu” (Nguyễn, 2024, p.60). Và cả ông Trần Xuân Danh là một nhà “tư sản mại bản” làm giàu nhờ chiến tranh, cung cấp Âu dược, nhập kẽm gai về bán khi chính quyền thực hiện việc rào ấp chiến lược, tay sai đắc lực với Việt Nam Cộng hoà. Song, ông cũng là người ủng hộ và thường xuyên tiếp tế cho Việt cộng. Như vậy, không phải người lính Cộng hoà nào cũng tàn nhẫn, bán nước hay bạo tàn. Chiến tranh đã đẩy con người vào tình thế không thể tự do lựa chọn giữa “bên này” hay “bên kia,” giữa lý trí hay tình thân. Dù đứng ở “bên này” hay “bên kia”, họ đều có thể hoài nghi lý tưởng ban đầu do chính mình đã lựa chọn. Rõ ràng, thời điểm này, người dân miền Nam chỉ tin vào những gì mình tận mắt chứng kiến mà không tin vào lý tưởng chính trị. Vì thế, cái nhìn “bên này” hay “bên kia” trong tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* rất khác so với các tác phẩm viết về chiến tranh cùng thời.

Có thể thấy rằng, Nguyễn Một đã nhấn mạnh sự đa chiều trong quan điểm chiến tranh thông qua tính nước đôi về chính trị của các nhân vật. Trong *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín*, ông không rao giảng lý tưởng đạo đức hay tô đậm sự thù địch giữa hai phía, mà tập trung khắc họa sự tàn khốc, phi nhân tính của chiến tranh và nỗi đau của mọi tầng lớp xã hội với tinh thần hòa giải dân tộc. Nhìn chung, các nhân vật trong sáng tác của Nguyễn Một đều là những con người đang mài miết trên hành trình tìm kiếm bản ngã, nơi sự hoài nghi lý tưởng trở thành tâm điểm giằng xé nội tâm. Họ đứng giữa ranh giới mong manh của niềm tin và sự ngờ vực, không ngừng tự vấn về những giá trị mà mình từng theo đuổi. Hoài nghi không chỉ làm lung lay nền tảng lý tưởng mà còn buộc họ đối diện với sự mâu thuẫn giữa khát vọng cá nhân và áp lực hoàn cảnh. Chính sự giằng co ấy đã khắc họa sâu sắc hình ảnh những con người đang tìm kiếm ánh sáng của sự thật, giữa bóng tối của chiến tranh và những lựa chọn đầy nghiệt ngã.

3. KẾT LUẬN

Nguyễn Một là nhà văn có số phận đặc biệt, nhọc nhằn gánh trên vai những chấn thương ngay từ khi còn nhỏ, nên sáng tác của ông phần lớn thuộc vào tình thế viết để giải tỏa gánh nặng của những ký ức đốn đau

nặng trĩu. Qua đó, nhà văn đã đưa đến cái nhìn chân thực, nhiều chiều về thân phận con người trong chiến tranh, đồng thời phản tỉnh về tình trạng chấn thương của con người với những biểu hiện khác nhau. Trong tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín*, Nguyễn Mộng đã phản ánh bức tranh đầy chiều sâu về những thương tổn mà chiến tranh để lại trong tâm hồn con người. Đó là những nhân vật mang mặc cảm chiến tranh, không ngừng khắc khoải về đời sống, luôn bị ám ảnh bởi cái chết và chịu đựng những hậu quả PTSD đến những hoài nghi về lý tưởng và khả năng hoà giải dân tộc. Thế nhưng, ngay cả “sau giờ thứ chín”, những vết thương tinh thần ấy vẫn chưa thể lành và nội tâm của họ vẫn chưa tìm được sự bình yên. Thông qua những vết thương nhức nhối đó, tác phẩm không đơn thuần chỉ là tiếng nói lịch sử phơi bày bản chất kinh hoàng của chiến tranh với những đau thương, chết chóc mà còn là liều thuốc xoa dịu nỗi đau nhân sinh của con người thời hậu chiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bình, A. (2021). Nỗi nhớ của riêng tôi. Truy cập ngày 14/10/2021, từ https://www.thivien.net/Binh-An/Nỗi-nhớ-của-riêng-tôi/m-group-nTcgakPKewexAMVtU_rBpw
- Hà, T. T. (2020). Vấn đề cái chết trong thơ Xuân Quỳnh. Truy cập ngày 13/10/2020, từ <https://nguvan.hnue.edu.vn/Sinh-viên/Nghiên-cứu/p/van-de-cai-chet-trong-tho-xuan-quynh-652>
- Hồ, T. H. (2015). *Phân tâm học với văn học*. Nhà xuất bản Đại học Huế.
- Nguyễn, M. (2024). *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín* (tái bản có bổ sung). Nhà xuất bản Hội Nhà văn.
- Nguyễn, T. T. (2024). Thân phận con người trong chiến tranh qua tiểu thuyết *Từ giờ thứ sáu đến giờ thứ chín*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Viết về đề tài chiến tranh cách mạng và hình tượng bộ đội Cụ Hồ* (pp. 136–151).

The image of the traumatized human in the novel *From the Sixth Hour to the Ninth Hour* of Nguyen Mot

Tran Linh Tam

Master's student (Cohort 31), University of Education, Hue University

Literature Teacher – Binh Son High School, Quang Ngai

ARTICLE INFO

Article history:

Received 07 January 2025

Received in revised form 17 February 2025

Accepted 18 February 2025

Published 20 October 2025

Keywords:

Image

Traumatized person

Guilt

Self-questioning

Doubt

Obsession with death

Corresponding author:

Tran Linh Tam

E-mail address:

linhtamqng16@gmail.com

ABSTRACT

The traumatized human image not only arouses creative emotions in the artist's soul but is also the product of a turbulent historical era with uncontrollable collisions. Applying the theory of trauma criticism, the article explores the multifaceted manifestation of traumatized human in the novel *From the sixth hour to the ninth hour* by Nguyen Mot in the spirit of tracing the root cause of wartime injuries, from which there is a “healing” regimen for people when the war passes. Through the prism of trauma, Nguyen Mot does not blush, does not distort, does not bias when writing about war according to the prejudice that “we win the enemy loses, we are good against bad” but from the perspective of reconciliation, dialogue to see the diverse nuances of mental traumas that people in the war have to endure.